

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH HỌC CAO HỌC CỦA SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Nguyễn Minh Tân¹ và Lê Huỳnh Nhật Đăng¹

¹Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
Email: nmtan@ctuet.edu.vn

Thông tin chung

Ngày nhận bài:

30/7/2025

Ngày nhận bài sửa:

10/10/2025

Ngày duyệt đăng:

10/8/2025

Từ khóa: Cao học, sinh viên, ý định, yếu tố.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học cao học của sinh viên tại trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ. Dữ liệu nghiên cứu thông qua khảo sát 240 sinh viên đang học tại trường. Phương pháp mô hình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả cho thấy, mô hình có ý nghĩa thống kê cao với $R^2 = 0,737$, chứng tỏ các yếu tố có tác động đáng kể đến ý định học cao học của sinh viên, bao gồm: Môi trường xã hội, Chi phí và thời gian, Yêu cầu của thị trường lao động và yếu tố chất lượng chương trình đào tạo. Trong đó, chi phí và thời gian là yếu tố tác động mạnh nhất đến ý định học cao học của sinh viên, kế đến là yếu tố yêu cầu của thị trường lao động. Bên cạnh đó, yếu tố chất lượng chương trình và môi trường xã hội có mức tác động trung bình, còn động lực cá nhân dù quan trọng nhưng không phải là yếu tố quyết định chính.

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh nền kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ và yêu cầu ngày càng cao về trình độ chuyên môn của nguồn nhân lực, nhu cầu đào tạo sau đại học (SDH) đang trở thành một xu hướng quan trọng tại các cơ sở giáo dục đại học. Việc đào tạo SDH không chỉ giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của các ngành công nghiệp, đặc biệt là trong các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ. Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (ĐHKTCN Cần Thơ) là một trong những cơ sở đào tạo trọng điểm tại thành phố Cần Thơ và có ảnh hưởng trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Theo thăm dò ý kiến, trao đổi với sinh viên gần đây của Trường ĐHKTCN Cần Thơ vào năm 2024, có khá nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học bày tỏ mong muốn tiếp tục học SDH cụ thể là học cao học, với nhu cầu chủ yếu tập trung vào các ngành như Kỹ thuật, Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, và Quản lý xây dựng. Điều này cho thấy sự chuyển biến trong nhận thức của SV

về tầm quan trọng của việc nâng cao trình độ học vấn, đặc biệt là khi thị trường lao động yêu cầu ngày càng cao về năng lực chuyên môn và khả năng sáng tạo. Bên cạnh đó, đào tạo cao học cho sinh viên không chỉ là con đường giúp người học nâng cao kiến thức chuyên sâu mà còn mở ra nhiều cơ hội phát triển nghề nghiệp và thăng tiến trong tương lai. Tuy nhiên, ý định học cao học của SV còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Do đó, nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học cao học của SV tại Trường ĐHKTCN Cần Thơ, từ đó đưa ra những đánh giá về xu hướng, động lực và thách thức trong việc phát triển các chương trình đào tạo cao học tại trường. Đồng thời, nghiên cứu sẽ cung cấp những đề xuất nhằm cải thiện chất lượng đào tạo và hỗ trợ SV trong việc xây dựng lộ trình học tập lâu dài và phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Cơ sở lý thuyết

“Ý định” học tập cao học của SV trong nghiên cứu này được thực hiện dựa trên cơ sở lý thuyết hành vi hoạch định - TPB [1], được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (TRA) của Ajzen and Fishbein [2]. Lý thuyết này giả định rằng, một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các ý định (động cơ) để thực hiện hành vi đó. Các “ý định” được giả sử bao gồm các nhân tố, động cơ ảnh hưởng đến hành vi, và được định nghĩa như là mức độ nỗ lực mà mọi người cố gắng để thực hiện hành vi đó [1]. Thuyết TPB phát biểu rằng “ý định dẫn đến hành vi của con người được dự báo bởi: thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan và nhận thức về kiểm soát hành vi”. Các ý định đó cùng với nhận thức về kiểm soát hành vi giải thích cho các hành vi khác nhau đáng kể trong thực tế. “Thái độ”, “chuẩn chủ quan” và “nhận thức” về kiểm soát hành vi được cho là có liên quan chủ yếu với tập hợp các niềm tin về hành vi, chuẩn mực và sự kiểm soát đến hành vi mà theo Ajzen and Fishbein [3] tập hợp này lại bị tác động bởi nhiều yếu tố nhân khẩu - xã hội học như là xã hội, văn hoá, cá tính và các nhân tố ngoại cảnh.

Chất lượng giáo dục đề cập đến mức độ hiệu quả của chương trình đào tạo trong việc cung cấp kiến thức và kỹ năng cho SV. Các chương trình đào tạo cao học có chất lượng cao sẽ thu hút SV có nhu cầu học tập và phát triển nghề nghiệp. Chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất và cơ hội nghiên cứu là các yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục [4].

Theo nghiên cứu của Boud and Walker [4], học sau đại học không chỉ là việc tiếp tục học tập mà còn là cơ hội để SV củng cố và mở rộng kiến thức, từ đó phát triển khả năng làm việc độc lập và sáng tạo trong công việc. Các chương trình đào tạo SĐH đặc biệt là thạc sĩ và tiến sĩ, cung cấp cho người học những kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp trong các lĩnh vực chuyên môn.

Theo Maslow [5], nhu cầu là trạng thái tâm lý mong muốn được thỏa mãn một mục tiêu cụ thể. Trong bối cảnh giáo dục, nhu cầu

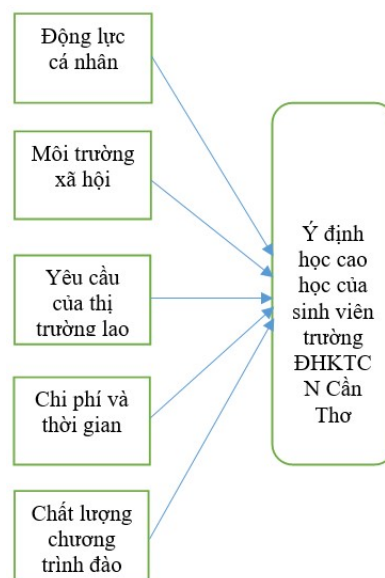
học cao học (CH) được hiểu là mong muốn và ý định tham gia các chương trình đào tạo thạc sĩ nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng, và cơ hội nghề nghiệp. Nghiên cứu của Lien et al. [6] chỉ ra rằng SV thường có xu hướng học CH để đáp ứng yêu cầu công việc, phát triển bản thân, và gia tăng cơ hội thăng tiến.

2.2. Lược khảo tài liệu

Trong thời gian gần đây nhu cầu học CH của SV đang trở thành một chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm từ các nhà nghiên cứu, cơ sở đào tạo và xã hội. Với xu thế hội nhập và phát triển, việc nâng cao trình độ học vấn không chỉ đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động mà còn góp phần gia tăng năng lực cạnh tranh của người học trên phạm vi toàn cầu. Từ đó, người lao động phải tự nâng cao trình độ của mình nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội, khi còn trên giảng đường đại học các bạn SV cũng cần có mục tiêu trong tương lai và ý thức về việc nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần tạo động lực cho bản thân về vấn đề học sau đại học. Qua đó, động lực học CH của SV có thể đến từ nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm mong muốn phát triển sự nghiệp, nâng cao kiến thức chuyên môn, hoặc đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe từ phía nhà tuyển dụng. Một số nghiên cứu thực nghiệm sau đây tập trung làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu học CH của SV. Theo nghiên cứu của Kim and Lee [7] cho rằng động lực cá nhân là yếu tố chính thúc đẩy quyết định học CH của SV. Theo nghiên cứu của Phạm Xuân Giang và Nguyễn Thị Phương Thảo [8] cho rằng các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học CH của SV ngành kinh tế tại Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: Chuẩn chủ quan đó là nhận thức về áp lực xã hội hoặc kỳ vọng từ gia đình, bạn bè và cộng đồng đối với việc tiếp tục học CH; Thái độ đối với học CH hay là cảm nhận tích cực hoặc tiêu cực của SV về việc học CH, bao gồm lợi ích và thách thức mà họ dự đoán; Danh tiếng của trường đó là uy tín và chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục, ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nơi học CH; Sự kiểm soát hành vi được cảm nhận

là Mức độ tự tin của SV về khả năng vượt qua các rào cản và thách thức khi theo học chương trình CH. Theo nghiên cứu của Ryan and Deci [9], SV có xu hướng chọn học CH để nâng cao trình độ chuyên môn và đạt được các mục tiêu nghề nghiệp. Các yếu tố như sự tự tin vào khả năng học tập và kỳ vọng về lợi ích sau khi tốt nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng. Bên cạnh đó, theo Phạm [10] cho thấy ảnh hưởng từ gia đình, bạn bè, và đồng nghiệp cũng là một trong những yếu tố quyết định nhu cầu học CH, gia đình đóng vai trò khuyến khích SV tiếp tục học tập, đặc biệt trong các gia đình có truyền thống học vấn cao. Ngoài ra, nhu cầu từ thị trường lao động, đặc biệt trong các ngành đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, thúc đẩy nhiều SV quyết định học CH. Nghiên cứu của Tran [11], chi phí cao là một rào cản lớn đối với SV, đặc biệt là những người chưa ổn định tài chính. Mặt khác, chất lượng chương trình đào tạo, bao gồm đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, và nội dung chương trình, cũng là yếu tố quan trọng. Theo Kotler and Fox [12] nhấn mạnh rằng sự hài lòng với chất lượng dịch vụ giáo dục ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định tham gia học tập của SV. Phạm Hồng Nhung và Cao Thị Việt Hương [13] cho thấy có sáu yếu tố tác động đến quyết định học thạc sĩ tại Trường Đại học Bình Dương, theo mức độ ảnh hưởng giảm dần: chuẩn chủ quan, chất lượng đào tạo, học phí và chính sách học phí, cơ hội nghề nghiệp, truyền thông và danh tiếng của trường. Đỗ Thảo Lan và Cao Sơn Liên [14] cũng chỉ ra sáu yếu tố ảnh hưởng đến ý định học thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh của SV tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, gồm: thái độ, chương trình đào tạo, cơ hội nghề nghiệp, chi phí học tập hợp lý, chuẩn chủ quan và danh tiếng của trường. Trong lĩnh vực sư phạm tiếng Anh, Nguyễn Thị Phương Hồng và cộng sự [15] xác định 15 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn học thạc sĩ, trong đó nổi bật là nâng cao kiến thức chuyên môn, cơ hội thăng tiến, phát triển bản thân, học phí, danh tiếng và cơ sở vật chất. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Huỳnh Vũ Chi và Nguyễn

Ngọc Thủy Tiên [16] vận dụng thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) để khảo sát giáo viên trung học phổ thông tại Đông Nam Bộ, cho thấy thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi đều có tác động tích cực đến ý định học thạc sĩ, trong đó nhận thức kiểm soát hành vi là yếu tố dự báo mạnh nhất.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết về nhu cầu học SDH nói chung và các mô hình nghiên cứu thực nghiệm được lược khảo ở trên. Mô hình nghiên cứu lý thuyết về nhu cầu học CH của SV Trường ĐHKTCN Cần Thơ được xây dựng với 05 nhân tố độc lập và 01 nhân tố phụ thuộc là ý định học CH của SV trường, với mô hình lý thuyết xây dựng như sau:

Thang đo nghiên cứu

Thang đo ý định học cao học của SV Trường ĐHKTCN Cần Thơ được xây dựng dựa trên kết quả tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan. Tác giả kế thừa và có điều chỉnh mới các yếu tố trong thang đo cho phù hợp với nội dung và đặc điểm không gian nghiên cứu mới. Đồng thời kết hợp từ kết quả nghiên cứu định tính để bổ sung thêm một số biến quan sát trong điều kiện nghiên cứu tại Trường ĐHKTCN Cần Thơ. Các biến quan sát trong các thang đo về ý định học CH của SV Trường ĐHKTCN Cần Thơ thể hiện qua bảng 1 sau đây.

Bảng 1. Mô tả thang đo

STT	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn
I	CN	Động lực cá nhân	
1	CN1	Tôi muốn học cao học để nâng cao trình độ chuyên môn.	
2	CN2	Tôi tin rằng học cao học sẽ giúp tôi đạt được mục tiêu nghề nghiệp.	
3	CN3	Học cao học là cách để tôi phát triển bản thân và kiến thức.	[7], [9]
4	CN4	Tôi cảm thấy tự tin vào khả năng hoàn thành chương trình cao học.	
II	XH	Môi trường xã hội	
5	XH1	Gia đình tôi khuyến khích tôi học cao học.	
6	XH2	Bạn bè và đồng nghiệp có ảnh hưởng đến quyết định học cao học của tôi.	
7	XH3	Tôi thấy nhiều người xung quanh tôi cũng học cao học, điều này thúc đẩy tôi tham gia.	[6], [8], [10]
8	XH4	Ý kiến của giáo viên/cố vấn học tập khuyến khích tôi tiếp tục học lên.	
III	LD	Yêu cầu của thị trường lao động	
9	LD1	Tôi thấy rằng học cao học sẽ đáp ứng được yêu cầu của công việc hiện tại.	
10	LD2	Thị trường lao động đòi hỏi tôi cần có trình độ cao hơn để thăng tiến.	
11	LD3	Học cao học giúp tôi cạnh tranh tốt hơn trên thị trường lao động.	[10]
12	LD4	Tôi cần học cao học để đáp ứng yêu cầu thay đổi nhanh chóng của công nghệ.	
IV	CT	Chi phí và thời gian	
13	CT1	Chi phí học cao học là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của tôi.	
14	CT2	Tôi lo ngại về việc cân đối thời gian học cao học và công việc hiện tại.	[11]
15	CT3	Tôi cảm thấy áp lực tài chính khi quyết định học cao học.	
16	CT4	Tôi có đủ thời gian để tham gia chương trình học cao học.	
V	CL	Chất lượng chương trình đào tạo	
17	CL1	Chương trình đào tạo cao học có nội dung phù hợp với nhu cầu của tôi.	
18	CL2	Đội ngũ giảng viên trong chương trình đào tạo cao học có trình độ cao.	[12]
19	CL3	Cơ sở vật chất phục vụ cho học cao học đáp ứng tốt yêu cầu của sinh viên.	
20	CL4	Chương trình học được tổ chức một cách linh hoạt và hiệu quả.	
VII	YD	Ý định học cao học	
21	YD1	Tôi có ý định sẽ tham gia học cao học trong tương lai gần.	
22	YD2	Tôi sẵn sàng dành thời gian và chi phí để học cao học.	
23	YD3	Tôi đang tìm hiểu thông tin về các chương trình đào tạo cao học.	[1], [10]
24	YD4	Tôi chắc chắn sẽ tham gia học cao học khi có điều kiện phù hợp.	

Các biến quan sát ở Bảng 1 được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ (1 = Hoàn toàn không đồng ý, ..., 5 = Hoàn toàn đồng ý). Tuy nhiên, ba biến CT1, CT2, CT3 của thang đo “Chi phí và thời gian” có nội dung mang ý nghĩa nghịch chiều so với các thang đo còn lại (tức là điểm cao thể hiện rào cản lớn hơn, làm giảm ý định học CH). Để đảm bảo tính đồng nhất chiều đo lường với các thang đo khác (điểm cao luôn phản ánh ý định mạnh hơn), ba biến CT1, CT2, CT3 được mã hóa ngược (reverse coding) theo quy tắc: Giá trị 1 được chuyển thành 5; Giá trị 2 được chuyển thành 4; Giá trị 3 giữ nguyên; Giá trị 4 được chuyển thành 2; Giá trị 5 được chuyển thành 1. Cách đảo ngược này giúp cho các biến CT1, CT2, CT3 có thể đạt điểm cao sau khi mã hóa mà vẫn phản ánh mức độ ít rào cản hơn về chi phí và thời gian. Như vậy, toàn bộ thang đo CT (bao gồm CT1–CT4) sẽ có cùng chiều đo lường: điểm càng cao càng ít rào cản về chi phí và thời gian càng thuận lợi hơn cho việc tham gia học cao học.

3.2. Phương pháp phân tích

Phương pháp kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số “Cronbach’s alpha”, phân tích “nhân tố khám phá” (EFA) để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định học CH của SV và phân tích mô hình cấu trúc PLS-SEM để ước lượng mức độ tác động của các biến

độc lập đến ý định tham gia học CH của SV Trường ĐHKTCN Cần Thơ.

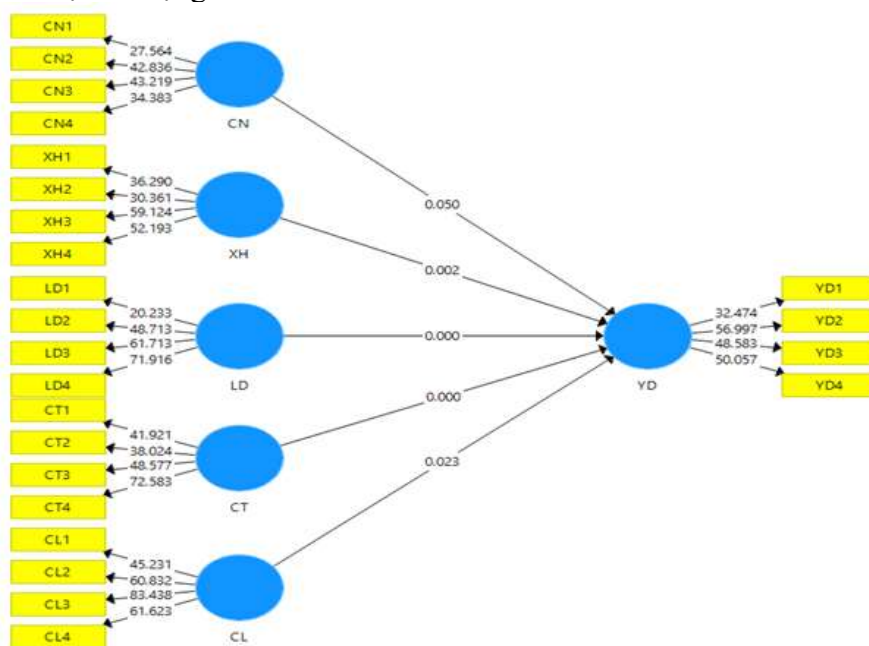
3.3. Số liệu nghiên cứu

Theo Nguyễn Đình Thọ [17] “kích thước mẫu tối thiểu là 50 và tỷ lệ số quan sát/biến quan sát là 5:1 là phù hợp cho phân tích nhân tố khám phá, tức là 1 biến quan sát cần có số lượng quan sát là 5”. Như vậy, với 24 biến quan sát được xây dựng ở thang đo nghiên cứu cần thực hiện với cỡ mẫu tối thiểu là 120 quan sát. Tuy nhiên, để đảm bảo độ tin cậy và tính đại diện cao, tác giả khảo sát 240 SV đang học tập tại trường, với tỷ lệ là 10:1. Phương pháp chọn mẫu phi xác suất được sử dụng trong nghiên cứu này. Hình thức khảo sát được thực hiện bằng cách gửi đường link khảo sát, kết quả thu được có 240 SV trả lời.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Sơ đồ đường dẫn

Sau khi thực hiện các bước kiểm định thang đo bằng hệ số “Cronbach’s Alpha” và “phân tích nhân tố khám phá”, các biến quan sát đều đạt yêu cầu nên được đưa vào phân tích mô hình cấu trúc PLS-SEM để đảm bảo độ tin cậy cao. Kết quả phân tích mô hình đường dẫn được thể hiện chi tiết ở Hình 2 sau đây:



Hình 2. Sơ đồ đường dẫn

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra 240 sinh viên, 2025.

4.2. Kiểm định độ tin cậy và tính hội tụ

Bảng 2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo và tính hội tụ của các biến

Items	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability (CR)	Average Variance Extracted (AVE)
CL	0,935	0,936	0,954	0,837
CN	0,893	0,897	0,926	0,757
CT	0,926	0,929	0,947	0,818
LD	0,896	0,909	0,928	0,764
XH	0,894	0,896	0,926	0,759
YD	0,895	0,895	0,927	0,761

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra 240 sinh viên, 2025.

Bảng 3. Kết quả xoay nhân tố

Biến	Nhân tố					
	CL	CN	CT	LD	XH	YD
CL1	0,894					
CL2	0,922					
CL3	0,930					
CL4	0,914					
CN1		0,847				
CN2		0,882				
CN3		0,865				
CN4		0,887				
CT1			0,905			
CT2			0,895			
CT3			0,895			
CT4			0,921			
LD1				0,774		
LD2				0,889		
LD3				0,914		
LD4				0,910		
XH1					0,852	
XH2					0,830	
XH3					0,905	
XH4					0,895	
YD1						0,789
YD2						0,916
YD3						0,896
YD4						0,884

Các giá trị về độ tin cậy tổng hợp của các thang đo đều trên 0,7, cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy cao. Tương tự, các giá trị rho_A

của các biến đều trên 0,7, cho thấy sự nhất quán nội bộ của các biến. Tính giá trị hội tụ (AVE) của mỗi biến đều lớn hơn 0,5, cho thấy

các thang đo đạt tính giá trị hội tụ. Các giá trị AVE đều vượt ngưỡng 0,5, chứng tỏ rằng mỗi biến tiềm ẩn có khả năng giải thích tốt các phương sai của các biến quan sát. Dựa trên các chỉ số rho_A, CR và AVE, các biến tiềm ẩn CL, CN, CT, LD, và XH đều đạt độ tin cậy và tính giá trị hội tụ tốt. Điều này cho thấy các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là phù hợp và có thể tiếp tục sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

Bên cạnh đó, kết quả xoay nhân tố (Bảng 3) cho thấy, trọng số tải của từng biến quan sát lên các biến tiềm ẩn tương ứng (CL, CNL, CT, LD, XH, YD) đều trên mức 0,7, các biến quan sát đều có mối liên

hệ mạnh với biến tiềm ẩn tương ứng và đạt yêu cầu về tính hội tụ.

4.3. Kiểm định tính phân biệt

Theo tiêu chuẩn Fornell–Larcker [18], để đảm bảo tính phân biệt (discriminant validity) của các thang đo, Căn bậc hai AVE (giá trị trên đường chéo in đậm) của mỗi khái niệm phải lớn hơn so với các hệ số tương quan (các giá trị ngoài đường chéo) giữa khái niệm đó với các khái niệm khác. Bảng 4 trình bày kết quả phân tích giá trị phân biệt của các thang đo.

Bảng 4. Kết quả kiểm định tính phân biệt

Biến	CL	CN	CT	LD	XH	YD
CL	0,915					
CN	0,699	0,870				
CT	0,756	0,677	0,904			
LD	0,700	0,514	0,722	0,874		
XH	0,752	0,780	0,730	0,577	0,871	
YD	0,740	0,576	0,809	0,746	0,697	0,873

Kết quả kiểm định Fornell–Larcker cho thấy tất cả các thang đo trong mô hình đều đạt tính phân biệt, vì căn bậc hai AVE của từng biến đều lớn hơn các hệ số tương quan với biến khác.

Bên cạnh tiêu chí Fornell–Larcker, nghiên cứu cũng sử dụng chỉ số HTMT (Heterotrait–Monotrait Ratio) để kiểm tra tính phân biệt

giữa các khái niệm. Theo Henseler et al [19], ngưỡng chấp nhận thường được đề xuất là $HTMT < 0,90$ (hoặc nghiêm ngặt hơn là 0,85). Nếu giá trị HTMT giữa hai khái niệm vượt ngưỡng này thì có thể xảy ra vấn đề phân biệt. Kết quả kiểm định trong nghiên cứu cho thấy tất cả các cặp biến đều có $HTMT < 0,90$, qua đó tiếp tục khẳng định tính phân biệt của các thang đo đã được đảm bảo. (Bảng 5).

Bảng 5. Kết quả kiểm định tính phân biệt

Biến	CL	CN	CT	LD	XH	YD
CL						
CN	0,767					
CT	0,812	0,744				
LD	0,763	0,573	0,791			
XH	0,824	0,871	0,802	0,646		
YD	0,802	0,635	0,876	0,825	0,774	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra 240 sinh viên, 2025.

4.4. Kiểm tra đa cộng tuyến (VIF) và sự phù hợp tổng thể của mô hình

Các biến quan sát có VIF dưới 5, cho thấy mức đa cộng tuyến chấp nhận được trong mô hình. Bên cạnh đó, sự phù hợp tổng thể của mô hình được thể hiện qua bảng 6 sau đây.

Bảng 6. Kiểm định sự phù hợp tổng thể của mô hình

	Saturated Model	Estimated Model
SRMR	0,062	0,062
d_ULS	1,161	1,161
d_G	0,780	0,780
Chi-Square	1036,332	1036,332
NFI	0,824	0,824

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra 240 sinh viên, 2025

Theo Henseler et al [20], SRMR < 0,08 cho thấy mô hình có sự phù hợp tốt với dữ liệu quan sát, NFI gần đạt mức 0,9 cho thấy sự phù hợp tổng thể của mô hình là chấp nhận được.

Kết quả từ Bảng 6 cho thấy, SRMR = 0,062 và NFI = 0,824 là mức phù hợp chấp nhận được, do đó, mô hình phù hợp tốt với dữ liệu nghiên cứu

4.5. Phân tích kết quả các hệ số đường dẫn và giá trị R²

Xem xét các hệ số đường dẫn giữa các yếu tố độc lập (CL, CN, CT, LD, XH) và biến phụ thuộc YD.

Bảng 7: Đường dẫn giữa các yếu tố độc lập và phụ thuộc

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics ((O/STDEV))	P Values
CL -> YD	0,160	0,160	0,070	2,280	0,023
CN -> YD	-0,124	-0,122	0,063	1,965	0,058
CT -> YD	0,423	0,418	0,067	6,276	0,000
LD -> YD	0,273	0,280	0,075	3,656	0,000
XH -> YD	0,208	0,205	0,066	3,123	0,002
YD	R Square		R Square Adjusted		
			0,737		0,732

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra 240 sinh viên, 2025.

Kết quả phân tích PLS-SEM (Bảng 7) cho thấy mô hình nghiên cứu giải thích được 73,7% sự biến thiên của Ý định học cao học (R² = 0,737), phản ánh mức độ phù hợp khá cao. Trong đó, bốn yếu tố có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định học cao học của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ, gồm: Chi phí và thời gian (CT), Yêu cầu thị trường lao động (LD), Môi trường xã hội (XH), và Chất lượng chương trình đào tạo (CL).

Trước hết, **Chi phí và thời gian (CT)** có hệ số đường dẫn lớn nhất ($\beta = 0,423$; $p < 0,001$), cho thấy đây là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định học cao học. Kết quả này phù hợp với phát hiện của Tran [11], theo đó chi phí và rào cản về thời gian là yếu tố quyết định trong việc cân nhắc học CH của SV. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, sau khi điều chỉnh thang đo theo hướng thuận lợi (reverse coding), kết quả cho thấy khi sinh viên cảm nhận chi phí hợp lý và có thể cân đối thời gian, ý định học cao học sẽ tăng lên rõ

rệt. Điều này cũng tương đồng với nghiên cứu của Đỗ Thảo Lan và Cao Sơn Liên [14], khi chi phí hợp lý được xác định là một trong sáu yếu tố chính thúc đẩy ý định học CH của SV.

Thứ hai, **Yêu cầu của thị trường lao động (LD)** có tác động tích cực ($\beta = 0,273$; $p < 0,001$). Điều này phản ánh nhận thức của sinh viên về nhu cầu nâng cao trình độ để đáp ứng sự cạnh tranh nghề nghiệp và yêu cầu công việc ngày càng cao. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây như Phạm Hồng Nhung và Cao Thị Việt Hương [13], khi cơ hội nghề nghiệp và yêu cầu chuyên môn được xác định là động lực quan trọng để theo học CH.

Thứ ba, **Môi trường xã hội (XH)** cũng có tác động tích cực ($\beta = 0,208$; $p = 0,002$), cho thấy sự khuyến khích và ảnh hưởng từ gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đóng vai trò đáng kể trong việc hình thành ý định học CH. Kết quả này đồng nhất với nghiên cứu của Phạm [10]; Huỳnh Vũ Chi và Nguyễn Ngọc Thủy Tiên [16], khi chuẩn chủ quan được chứng minh là yếu tố dự báo quan trọng trong khuôn khổ thuyết hành vi có kế hoạch (TPB).

Thứ tư, **Chất lượng chương trình đào tạo (CL)** có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,160$; $p = 0,023$). Sinh viên quan tâm đến nội dung chương trình, đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất, và khi các yếu tố này được đánh giá cao, ý định học cao học có xu hướng gia tăng. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Kotler and Fox [12] về vai trò của sự hài lòng dịch vụ giáo dục và phù hợp với kết quả của Nguyễn Thị Phương Hồng và cộng sự [15], trong đó chất lượng chương trình là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến ý định chọn học cao học.

Ngược lại, **Động lực cá nhân (CN)** không cho thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê ($\beta = -0,124$; $p = 0,058$). Kết quả này khá bất ngờ, bởi các nghiên cứu trước đây như Kim and Lee [7] hay Ryan and Deci [9] thường nhấn

mạnh vai trò trung tâm của động lực cá nhân. Một khả năng lý giải là sinh viên tại trường nghiên cứu chưa thực sự coi việc phát triển bản thân hay sở thích cá nhân là yếu tố quyết định, mà quan tâm nhiều hơn đến yếu tố thực tế như chi phí, thời gian, nhu cầu nghề nghiệp và sự ủng hộ xã hội.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu khẳng định rằng các yếu tố khách quan (chi phí, thị trường lao động, môi trường xã hội, chất lượng chương trình) có ảnh hưởng mạnh hơn so với yếu tố chủ quan (động lực cá nhân) đối với ý định học cao học của sinh viên. Điều này góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm vào dòng nghiên cứu trong và ngoài nước, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải thiện chất lượng chương trình, điều chỉnh học phí hợp lý, hỗ trợ cân đối thời gian học tập, và tăng cường truyền thông từ gia đình – xã hội để khuyến khích sinh viên tiếp tục học cao học.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học CH của SV trường ĐHKTCN Cần Thơ đã làm rõ những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến ý định học CH trong bối cảnh hiện đại. Các yếu tố như “*Môi trường xã hội*”, “*Chi phí và thời gian*”, “*Yêu cầu của thị trường lao động*” và yếu tố “*chất lượng chương trình đào tạo*” đều có vai trò quyết định đến ý định tham gia học CH của SV. Những phát hiện này không chỉ cung cấp thông tin hữu ích cho các cơ sở đào tạo để phát triển các chiến lược thu hút SV mà còn hỗ trợ các nhà quản lý giáo dục hiểu rõ hơn về nhu cầu thực tế của người học.

Để nâng cao số lượng SV tham gia các chương trình sau đại học, các trường cần tập trung xây dựng môi trường học tập thuận lợi, cung cấp các chính sách hỗ trợ tài chính, đồng thời đẩy mạnh hoạt động tư vấn định hướng nghề nghiệp. Hơn nữa, việc cải thiện chất lượng và uy tín của các chương trình đào tạo

sẽ góp phần làm tăng nhận thức và động lực học tập của SV. Nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa trong việc phát triển giáo dục SDH mà còn mở ra những hướng đi mới cho các nghiên cứu tiếp theo, đặc biệt trong việc khám phá các yếu tố ảnh hưởng ở mức độ chi tiết hơn, hoặc trong những nhóm SV thuộc các ngành nghề khác nhau.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ajzen, I. The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*. 1991; 50(2): 179-211.
- [2] Ajzen, I & Fishbein, M. *Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research*. Reading, MA: Addison-Wesley; 1975.
- [3] Ajzen, I & Fishbein, M. The influence of attitudes on behavior. In D. Albarracín, B. T. Johnson, & M. P. Zanna (Eds.). *Handbook of attitudes and attitude change: Basic principles* (in press). Mahwah, NJ: Erlbaum; 2005.
- [4] Boud, D & Walker, D. *Promoting lifelong learning: The role of higher education*. Routledge; 1998.
- [5] Maslow, AH. A theory of human motivation. *Psychological Review*. 1943; 50(4): 370-396.
- [6] Lien, D, Pham, T & Nguyen, H. Factors affecting the decision to pursue postgraduate education. *Journal of Educational Research and Development*. 2017; 12(3): 102-110.
- [7] Kim, J & Lee, W. Graduate education motivations and their impact on career development. *Higher Education Studies*. 2016; 6(4): 45-53.
- [8] Phạm Xuân Giang và Nguyễn Thị Phương Thảo. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học CH của sinh viên ngành kinh tế tại Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*. 2019; Số 41: 85-97.
- [9] Ryan, RM & Deci, EL. Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being. *American Psychologist*. 2000; 55(1): 68-78.
- [10] Phạm, TQ. Ảnh hưởng của yếu tố gia đình đến ý định học cao học của sinh viên Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*. 2020; 25(3): 45-56.
- [11] Tran, NH. Financial and time constraints on postgraduate study decisions: Evidence from Vietnam. *Asia Pacific Journal of Education*. 2019; 39(2): 123-137.
- [12] Kotler, P & Fox, KFA. *Strategic Marketing for Educational Institutions*. Prentice Hall; 1995.
- [13] Phạm Hồng Nhung và Cao Thị Việt Hương. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học thạc sĩ tại Trường Đại học Bình Dương. *Tạp chí Khoa học - Đại học Bình Dương*. 2024; 27(1): 45-55.
- [14] Đỗ Thảo Lan và Cao Sơn Liên. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. *Tạp chí Công Thương*. 2024; 8(5): 112-120.
- [15] Nguyễn Thị Phương Hồng, Trịnh Quốc Lập và Nguyễn Thái Hữu. Yếu tố tác động đến quyết định theo học chương trình thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh*. 2024. 105(549): 35-47.
- [16] Huỳnh Vũ Chi và Nguyễn Ngọc Thủy Tiên. Ứng dụng thuyết hành vi có kế hoạch trong nghiên cứu ý định học thạc sĩ của giáo viên Trung học phổ thông tại Đông Nam Bộ, Việt Nam. *SSRN Working Paper Series*. 2025; 65-70.
- [17] Nguyễn Đình Thọ. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết

kế và thực hiện. Hà Nội: NXB Lao động - Xã hội; 2011.

[18] Fornell, C., & Larcker, D. F. Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*. 1981; 18(1):39-50. <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>

[19] Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. A new criterion for assessing discriminant

validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*. 2015; 43(1): 115-135. <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>

[20] Henseler, J, Hubona, G& Ray, PA. Using PLS path modeling in new technology research: Updated guidelines. *Industrial Management & Data Systems*. 2014; 116(1): 2-20.

FACTORS INFLUENCING STUDENTS' INTENTION TO PURSUE GRADUATE STUDIES AT CAN THO UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

ABSTRACT

This study analyzes the factors influencing students' intentions to pursue graduate studies at Can Tho University of Technology. Research data were collected through a survey of 240 current students. The Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) method was employed for data analysis. The results indicate that the model is statistically significant with $R^2 = 0.737$, demonstrating that several factors have a considerable impact on students' intentions to pursue graduate education. These factors include social environment, cost and time, labor market demand, and program quality. Among them, cost and time exert the strongest influence, followed by labor market demand. Meanwhile, program quality and social environment have moderate effects, whereas personal motivation, though important, is not the primary determining factor.

Keywords: *Can Tho University of technology, factors, graduate, intention, students.*